TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN TÂN YÊN** **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập –Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 03/2022/HNGĐ-ST
Ngày 10/3/2022
V/v: "Ly hôn".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Vi Thị Hương Giang

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Trần Anh Dũng;

2. Ông Giáp Hồng Thanh;

- Thư ký phiên tòa: Ông Đặng Xuân Trường – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang.

- Đại diện VKSND huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Oanh - Kiểm sát viên.

Ngày 10 tháng 3 năm 2022, tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang tiến hành xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 227/2021/TLST-HNGĐ ngày 26/11/2021. Về việc "Tranh chấp hôn nhân và gia đình" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 09A/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/01/2021, Quyết định hoãn phiên tòa số: 04/2022/QĐST-HNGĐ ngày 25/01/2022, Quyết định hoãn phiên tòa số: 12/2022/QĐST-HNGĐ ngày 22/02/2022, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông Đỗ Đức Nh, sinh năm 1968 (Có mặt).

Nơi cư trú: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

2. Bị đơn: Bà Nông Thị M, sinh năm 1967 (Vắng mặt).

Nơi cư trú: Thôn L, xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn là ông Đỗ Đức Nhuận trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân: Ông và bà Nông Thị M, kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có tìm hiểu, có tổ chức cưới hỏi theo phong tục tập quán của địa phương, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang kết hôn ngày 10/12/1989. Sau khi kết hôn bà M về chúng sống cùng ông ngay tại gia đình nhà ông tại xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Quá trình chúng sống, vợ chồng ông có hòa thuận, hạnh phúc. Từ năm 2010, vợ chồng ông thường xuyên xẩy ra mâu thuẫn bất đồng trong cuộc sống và chuyện tình cảm gia đình, nhất là thời gian năm 2015 cho đến nay, cuộc sống vợ chồng

và gia đình ngày càng phức tạp hơn trong các mối quan hệ gia đình, bà M còn xúc phạm đến danh dự của ông, nghi ngờ ông có quan hệ ngoại tình. Ông cho rằng, ông không có quan hệ ngoại tình như bà M khai, sự việc đó đã được địa phương xác nhận. Vợ chồng ông sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay. Nay, ông xác định tình cảm vợ chồng không còn, mâu thuẫn đã trầm trọng, mục đích hôn nhân không đạt được, ông yêu cầu Tòa án giải quyết cho ông được ly hôn với bà Nông Thị M.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng ông có 02 con chung là Đỗ Đức Ch, sinh ngày 18/11/1990; Đỗ Quốc H, sinh ngày 07/6/1993. Hiện nay các con đã trưởng thành, ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông không yêu cầu Tòa án giải quyết.

** Tại bản tự khai, các biên bản ghi lời khai, bị đơn là bà Nông Thị M trình bày:*

Về điều kiện kết hôn, thời gian kết hôn ông Nh trình bày là đúng. Sau khi kết hôn, vợ chồng bà sống hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó ông Nhuận đi làm bảo vệ cho Công ty, thời gian đầu ông Nh thỉnh thoảng có về nhà, ban đầu ông đi có gửi tiền về cho bà mỗi tháng 3.000.000 đồng. Sau đó ông rất ít về nhà và không gửi tiền cho bà. Vào tháng 7 năm 2020, vợ chồng bà có mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân là do ông Nhuận có quan hệ ngoại tình. Sự việc đó bà nghe nói, không có chứng cứ gì và ông Nh không thừa nhận. Vợ chồng bà đã sống ly thân từ tháng 7 năm 2021 cho đến nay.

Nay, ông Nhuận xin ly hôn, bà đồng ý vợ chồng sống ly thân, mỗi người một nơi nhưng bà không đồng ý ly hôn.

Về con chung: Quá trình chung sống, vợ chồng bà có 02 con chung là Đỗ Đức Ch, sinh ngày 18/11/1990; Đỗ Quốc H, sinh ngày 07/6/1993. Hiện nay các con đã trưởng thành, bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Bà không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa, bà M vắng mặt.

** Kiểm sát viên đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tân Yên phát biểu ý kiến* về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử là đảm bảo theo quy định của pháp luật. Nguyên đơn chấp hành đúng quy định của BLTTDS, còn bị đơn chưa chấp hành đúng quy định của BLTTDS, Tòa án giao hồ sơ chậm 07 ngày. Đề nghị Hội đồng xét xử: Căn cứ khoản 1 Điều 56 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 4 Điều 147 của BLTTDS; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Đỗ Đức Nh được ly hôn với bà Nông Thị M.

Ngoài ra còn xử lý về án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn bà Nông Thị M có nơi cư trú tại huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nên căn cứ vào khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân huyện T, tỉnh Bắc Giang là đúng qui định.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Ông Đỗ Đức Nh có đơn khởi kiện xin ly hôn với bà Nông Thị Minh, nên căn cứ vào khoản 1 Điều 28 của BLTTDS xác định quan hệ pháp luật là: "Tranh chấp hôn nhân và gia đình".

[1.3]. Về sự vắng mặt bị đơn: Tại phiên tòa, bị đơn bà Nông Thị M đã được Tòa án tống đạt hợp lệ, tuy nhiên bà M vắng mặt tại phiên tòa xét xử lần thứ hai không có lý do. Căn cứ các Điều 227 và Điều 228 của BLTTDS, Tòa án xét xử vắng mặt bị đơn là đúng qui định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] *Về quan hệ hôn nhân:* Ông Đỗ Đức Nh và bà Nông Thị M đều thừa nhận kết hôn trên cơ sở có tìm hiểu, tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã Ph, huyện T, tỉnh Bắc Giang 1989. Theo biên bản xác minh tại UBND xã Phúc Sơn ngày 15/12/2021 cho thấy: Tại sổ theo dõi đăng ký kết hôn số 53, ngày 12/10/1989, có công dân tên là Đỗ Đức Nh, sinh năm 1967 và bà Nông Thị Tuyết Minh, sinh năm 1967 có đăng kết hôn theo quy định của pháp luật, chính quyền địa phương cho rằng thông tin đăng ký kết hôn là đúng của công dân ông Đỗ Đức Nh, sinh năm 1968 và bà Nông Thị M, sinh năm 1967; Cùng địa chỉ: Thôn L, xã Phú, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Sau đó Tòa án có làm việc với ông Nh, ông Nh cho rằng trước kia ông khai năm sinh 1968, nay ông thay đổi năm sinh thành 1967 đúng là một người; bà M cho rằng trước kia bà có tên là Nông Thị Tuyết M, khi bà còn công tác, nay bà bỏ tên đệm "Tuyết" đi nên bà có tên là Nông Thị M như hiện nay là đúng, có xác nhận của địa phương. Từ những căn cứ nêu trên có đủ có sở khẳng định việc kết hôn giữa ông Nh và bà Minh là hôn nhân hợp pháp. Sau khi cưới vợ chồng ông Nh, bà M về chung sống cùng nhau tại gia đình nhà ông Nh, cuộc sống vợ chồng có hòa thuận, hạnh phúc. Sau đó vợ chồng ông Nh, bà Minh có muân thuẫn xẩy ra, nguyên nhân do không hợp nhau, bất đồng quan điểm, vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 cho đến nay, bà M thừa

nhận vợ chồng bà có mâu thuẫn và đã sống ly thân. Do vậy đây là sự thật, là chứng cứ không phải chứng minh theo quy định tại khoản 2 Điều 92 của BLTTDS. Hội đồng xét xử, xét thấy: Cuộc sống vợ chồng ông Nh, bà M đã xẩy ra mâu thuẫn, hôn nhân không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được. Nên cần xử cho ông Đỗ Đức Nhuận được ly hôn với bà Nông Thị M là có căn cứ, phù hợp với quy định tại khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

[2.2] *Về con chung:* Ông Đỗ Đức Nh, bà Nông Thị M có 02 con chung là Đỗ Đức Ch, sinh ngày 18/11/1990; Đỗ Quốc H, sinh ngày 07/6/1993. Các con đã trưởng thành, ông Nh và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét.

[2.3] *Về tài sản chung, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung*: Cả ông Nhuận và bà Minh đều không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên HĐXX không đặt ra xem xét giải quyết.

[2.4] *Về án phí*: Căn cứ vào Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án. Ông Đỗ Đức Nh phải chịu 300.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

[2.5] *Về quyền kháng cáo*: Căn cứ vào Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình;

Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Đỗ Đức Nh được ly hôn với bà Nông Thị M.

2. Về con chung: Ông Đỗ Đức Nh, bà Nông Thị M có 02 con chung là Đỗ Đức Ch, sinh ngày 18/11/1990; Đỗ Quốc H, sinh ngày 07/6/1993. Các con đã trưởng thành, ông Nhuận và bà Minh không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

3. Về tài sản, nghĩa vụ chung về tài sản, ruộng canh tác, công sức đóng góp trong thời gian ở chung: Ông Nh và bà M không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Tòa án không đặt ra xem xét.

4. Về án phí: Ông Đỗ Đức Nh phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000đồng ông Nh đã nộp tại biên lai thu số: 0011376 ngày 26 tháng 11 năm 2021 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang. Xác nhận ông Nh đã nộp đủ tiền án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Đương sự có mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày nhận được (hoặc niêm yết) bản án/.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND huyện Tân Yên;
- CCTHADS Tân Yên;
- UBND xã Phúc Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hs vụ án, VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vi Thị Hương Giang